|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  **Khoa: Ngoại Ngữ**  **Bộ môn: PTKN Tiếng Anh** | **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **Học phần: Kỹ năng Nghe Nói 5**  **Mã học phần: 131041** |

**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên ngành/ khoá đào tạo: Đại học sư phạm tiếng Anh, Cao đẳng sư phạm tiếng Anh, Cử nhân ngôn ngữ Anh

- Tên học phần: Kỹ năng Nghe – Nói 5

- Số tín chỉ: 3

- Học kỳ: V

- Học phần: Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1,2,3, 4

- Các học phần kế tiếp: Kỹ năng Nghe Nói 6

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Nghe giảng lý thuyết : **27 giờ**

+ Thảo luận, hoạt động theo nhóm : **18giờ**

+ Thực hành : **18giờ**

+ Tự học và tư vấn của GV : **135 giờ**

Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: phòng 214 A5, cơ sở chính, trường Đại học Hồng Đức

**2. Nội dung học phần**

**2.1 Nội dung học phần**

- Học phần bao gồm 13 nội dung được sắp xếp theo chủ đề từ các bài trong 2 giáo trình ***Achievers C1 [1]***và***Improve your IELTS Listening and Speaking Skills [2].***

- Mỗi nội dung bài học gồm 3 phần chính:

(1) Từ vựng và cấu trúc: Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học.

(2) Kỹ năng nghe hiểu: Người học được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học.

(3) Kỹ năng nói: Người học thực hành luyện kỹ năng nói theo cá nhân, cặp, hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận trong từng nội dung bài học.

**2.2 Năng lực đạt được**

- Người học cónăng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói dài, các tranh luậnhoặc các thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ đề phức tạp và trừu tượng ở mức độ tiền C1. Có thểsử dụng vốn từ lớn, sử dụng được lối nói vòng vo để xử lý tình huống khi thiếu từ, diễn đạt ý một cách trôi chảy và tức thờimà hầu như không gặp khó khăn.

- Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp

- Người học có năng lực tự học, tự tích luỹ kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

**3. Tài liệu tham khảo chính:**

***3.1. Giáo trình chính:***

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers C1.* Richmond. [1]

2. Barry Cusach & Sam McCarter (2007). *Improve your IELTS Listening and Speaking Skills*. Macmillan Education. (2)

***3.2. Tài liệu tham khảo:***

1. Cambridge Certificate in Advanced English 5 (2003). Cambridge University Press.

2. Cambridge IELTS Practice Test 11 (2016). Cambridge University Press.

3. Cambridge IELTS Practice Test 12 (2017). Cambridge University Press.

**4. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung 1** | Course Orientation  Unit 1: The secret of my success [1]  Unit 1: Change and consequences [2] | **1. Course Orientation**  **2. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of success and failure  - Language and expressions of living places  **3. Listening skills**  - Understanding a radio broadcast  - Predicting in tables  **4. Speaking skills**  - Discussing familiar topics: careers  - Identifying yourself  - Saying where you come from |
| **Nội dung 2** | Unit 2: Mother tongue [1]  Unit 2: The importance of the past [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of language and communication  - Language and expressions of event description  **2. Listening skills**  - Understanding a radio interview about bilingualism  - Signpost phrases  - Sentence completion  - Classification  **3. Speaking skills**  - Asking for clarification  - Describing past events  - Planning  - Describing precautions |
| **Nội dung 3** | Unit 3: Who do you think you are [1]  Unit 3: Machines, cycles, and processes[2] | **1. Vocabulary and expressions**  -Language and expressions of personality  - Language and expressions of shopping and object description  **2. Listening skills**  - Understanding an informal interview about identity  - Information in flow charts  **3. Speaking skills**  - Talking about important events in the past  - Discussion questions and expressing views about shopping |
| **Nội dung 4** | Review Unit 1-3 [1]  Unit 4: Education [2]  **Bài kiểm tra số 1** | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of campus and academic courses  **2. Listening skills**  **-** Identifying campus contexts  - Information in multiple choice questions  - Summary completion  **3. Speaking skills**  - Debating  - Describing people  - Making notes  **4. Progress test 1** |
| **Nội dung 5** | Unit 4: Be the change[1]  Unit 5: Youth [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of people who make difference and change  - Language and expressions of youth and job description  **2. Listening skills**  **-** Interpreting a radio news programme about invention  - Understanding maps  - Sentence completion  - Table completion  **3. Speaking skills**  - Expressing opinions in a meeting and reaching a decision  - Describing jobs  - Advantages and disadvantages |
| **Nội dung 6** | Unit 5: Lock them up [1]  Unit 6: Culture [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of the justice system and crime  - Language and expressions of buildings and architecture  **2. Listening skills**  - Interpreting an interview about crime  - Understanding layout  - Predicting from notes  **3. Speaking skills**  - Providing an alibi  - Talking about freetime activities  - Expressing preferences  - Dealing with unfamiliar topics |
| **Nội dung 7** | Unit 6: Modern family [1]  Review Unit 4-6 [1]  **Bài kiểm tra giữa kỳ** | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of family  **2. Listening skills**  - Understanding an interview about a “techno fast” experiment in the family  **3. Speaking skills**  -Negotiating and compromising  **4. Mid-term test** |
| **Nội dung 8** | Unit 7: Into the unknown [1]  Unit 7: Arts and sciences [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of future  - Language and expressions of arts and sciences  - Language and expressions of guidelines and procedures  **2. Listening skills**  - Understanding a topical discussion about future holiday in space  - Questions from statements  - Paraphrases for matching  **3. Speaking skills**  - Speculating about the future  - Comparing and evaluating  - Expressing others’ views |
| **Nội dung 9** | Unit 8: Nature [2]  **Bài kiểm tra số 2** | 1. **Vocabulary and expressions**   - Language and expressions of place description  **2. Listening skills**  - Changing opinions  - Extended multiple choice  - Summary completion  **3. Speaking skills**  - Describing animals and presents  - Making notes  **4. Progress test 2** |
| **Nội dung 10** | Unit 8: In the news [1]  Unit 9: Health [2] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of news  - Language and expressions of sports  **2. Listening skills**  - Understanding different opinions about the legal voting age  - Predicting in tables  - Words spelt out  **3. Speaking skills**  - Giving and responding to good and bad news  - Expressing a tentative opinion  - Synthesizing and evaluating information  - Emphasizing main points  - Taking time to think |
| **Nội dung 11** | Unit 9: You couldn’t make it up [1]  Review Unit 7-9 [1] | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of emotional responses  **2. Listening skills**  - Understanding a radio item about unusual stories  **3. Speaking skills**  - Expressing extreme doubt and skepticism |
| **Nội dung 12** | Unit 10: Individual and society [2]  **Bài kiểm tra số 3** | **1. Vocabulary and expressions**  - Language and expressions of individual and social issues  **2. Listening skills**  - Paraphrasing questions  - Visual multiple choices  **3. Speaking skills**  - Describing places and feelings  - Starting your description  - Summing up impressions  **4. Progress test 3** |
| **Nội dung 13** | Review Unit 1-9 [1]  Revision | **Revision**  - Review of listening skills and speaking topics during the course  - Format of the final examination  - Examination tips |

**5. Chính sách đối với người học**

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.

- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng. Sinh viên phải hoàn thành khối lượng bài ở nhà và các bài kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

**6. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

**6.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên:** Trọng số 30%

***Mục đích:***

* Thúc đẩy và đảm bảo sinh viên tự giác, tích cực học tập trong và ngoài lớp một cách liên tục, có hệ thống.
* Kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của giáo viên và sinh viên.
* Đánh giá và tạo điều kiện vững chắc để đảm bảo sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học.

***Mô tả cụ thể:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | ***Điểm 1*** | ***Điểm 2*** | ***Điểm 3*** | ***Điểm 4*** |
| Chuyên cần và thái độ học tập | Progress test 1 | Progress test 2 | Progress test 3 |
| **Thời gian** | Thường xuyên | Nghe: Tuần 4  Nói: Tuần 4/ Thường xuyên | Nghe: Tuần 9  Nói: Thường xuyên | Nghe: Tuần 12  Nói: Thường xuyên |
| **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | Giáo viên kiểm tra, theo dõi và đánh giá hàng ngày, hàng tuần trên lớp  - Điểm chuyên cần  - Mức độ hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm trên lớp  - Mức độ và thời hạn hoàn thành các bài tập về nhà | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần:  + Section 1 – IELTS listening test (10 questions)  + Part 1 – CAE listening test (10 questions)  - Kỹ năng nói: (2-3 phút/ 1 SV)  + Part 1 – IELST, CAE speaking test | - Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần:  + Section 1 IELTS listening test (10 questions)  + Section 2 IELTS listening test (10 questions)  - Kỹ năng nói: được tiến hành theo hình thức:  + Part 2 – IELTS speaking test | - Kỹ năng nghe (15 - 20 phút) gồm 3 phần:  + Section2 IELTS listening test (10 questions)  + Section3 IELTS listening test (10 questions)  - Kỹ năng nói: đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 2 trong 11 dự án nhỏ dưới3 hình thức:  **1. Presentation (4)**  **2. Discussion (4)**  **3. Debate (3)**  Các dự án này được thực hiện theo nhóm như sau:  + Vào tuần học đầu tiên giáo viên chia sinh viên mỗi lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm bốc thăm để thực hiện 2 projects, trong đó phải có 1 project là presentation và 1 project là discussion hoặc debate  + Các nhóm bốc thăm được project của tuần nào sẽ thực hiện trong tuần đó, theo hướng dẫn cụ thể trong từng tuần của giáo viên.  + Đối với phần presentation, các nhóm trình bày trực tiếp trên lớp với thời gian tối đa cho mỗi nhóm là 10 phút trình bày, 2 phút cho phần hỏi và trả lời.  + Đối với phần discussion hoặc debate, giáo viên có thể chấm trực tiếp trên lớp hoặc các nhóm thực hiện ở nhà và quay video nộp cho giáo viên theo thời hạn và địa chỉ của từng giáo viên giảng dạy.  + Điểm progress test 3 sẽ là điểm trung bình chung của 3 điểm: điểm nghe, điểm presentation và điểm discussion/ debate. Trong đó presentation, discussion/ debateđược chấm theo thang điểm bên dưới. |
| **Tiêu chí đánh giá** | - Đi học đầy đủ, đúng giờ (3 điểm)  - Tham gia nhiệt tình, hiêu quả vào các hoạt động học tập trên lớp (4 điểm)  - Hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn tất cả các bài tập về nhà (3 điểm) | - Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.  - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Phát âm (phát âm đơn lẻ, trọng âm, ngữ điệu)  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng nguồn từ vựng  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng các cấu trúc ngữ pháp  + Cách phát triển ý, mức độ trôi chảy và mạch lạc | | |

**6.2 Kiểm tra đánh giá giữa kỳ**: Trọng số 20%

*Mục đích*: So sánh năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần sau khi đã học được một nửa học phần để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và học.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành trên lớp vào tuần 7 của học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: Nghe (10%) và Nói (10%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm**  **thành phần** | **Kỹ năng nghe** | **Kỹ năng nói** |
| **Trọng số điểm** | 10% | 10% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (45-60 phút) gồm 3 phần theo hình thức (tổng điểm: 50)  + Section 1 IELTS listening test (10 câu hỏi – 20 điểm)  + Section2 IELTS listening test(10 câu hỏi – 20 điểm)  + Part1CAE listening test(5 câu hỏi – 10 điểm) | - Bài kiểm tra nói (2-4 phút) gồm 2 phần, được tiến hành kiểm tra theo cá nhân (tổng điểm 50)  + Phần 1 (1-2 phút – 20/50 điểm): Trả lời câu hỏi của giám khảo về một số thông tin cá nhân (tương tự part 1 IELTS/ CAE speaking test)  + Phần 2 (1-2 phút – 30/50 điểm): Nói về 1 chủ đề từ quen thuộc đến ít quen thuộc (tương tự Part 2 IELTS speaking test) |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Nắm được các kỹ năng nghe hiểu.  + Vận dụng các kỹ năng nghe hiểu vào bài nghe cụ thể và làm đúng các yêu cầu được đặt ra. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Phát âm (phát âm đơn lẻ, trọng âm, ngữ điệu)  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng nguồn từ vựng  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng các cấu trúc ngữ pháp  + Cách phát triển ý, mức độ trôi chảy và mạch lạc |

**6.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ**: Trọng số 50%

*Mục đích:*

Đánh giá kết quả chung về năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ của học phần để củng cố, mở rộng toàn bộ tri thức đã học từ đầu học phần và tạo điều kiện cho sinh viên chuyển sang học học phần mới.

*Mô tả cụ thể:* Bài thi được tiến hành sau khi kết thúc học phần. Bài thi gồm 2 phần: Nghe (25%) và Nói (25%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm**  **thành phần** | **Điểm nghe** | **Điểm nói** |
| **Trọng số điểm** | 25% | 25% |
| **Hình thức kiểm tra** | - Bài kiểm tra nghe (45-60 phút) gồm 3 phầntheo hình thức như sau:  + Section 1 IELTS listening test(10 câu hỏi – 20 điểm)  + Section2 IELTS listening test(8 câu hỏi – 20 điểm)  + Section3 IELTS listening test(7 câu hỏi – 10 điểm) | - Bài kiểm tra nói (5-8 phút) được tiến hành theo hính thức của bài thi IELTS  + Phần 1 (1-2 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi của giám khảo về một số thông tin cá nhân (tương tự part 1 IELTS/ CAE speaking test)  + Phần 2 (2-3 phút – 20/50 điểm): Nói về 1 chủ đề (tương tự Part 2 IELTS speaking test)  + Phần 3 (2-3 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi mở rộng của giám khảo về chủ đề liên quan đến phần 2 (tương tự Part 3 IELTS speaking test) |
| **Tiêu chí đánh giá** | Điểm nghe được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Nắm được các kỹ năng nghe hiểu.  + Vận dụng các kỹ năng nghe hiểu vào bài nghe cụ thể và làm đúng các yêu cầu được đặt ra. | - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí:  + Phát âm (phát âm đơn lẻ, trọng âm, ngữ điệu)  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng nguồn từ vựng  + Mức độ đa dạng và chính xác trong việc sử dụng các cấu trúc ngữ pháp  + Cách phát triển ý, mức độ trôi chảy và mạch lạc |